

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.357.781.975.996</b>	<b>717.903.637.713</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>39.746.566.278</b>	<b>16.283.173.471</b>
1. Tiền	111		39.746.566.278	16.283.173.471
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>111.738.724.901</b>	<b>45.120.528.359</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	105.680.309.134	42.207.821.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.202.295.475	1.746.190.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	633.536.191	3.437.547.886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	242.562.538	748.946.889
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>1.119.187.480.383</b>	<b>611.207.661.003</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.119.187.480.383	611.207.661.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>87.109.204.434</b>	<b>45.292.274.880</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.073.648.116	2.921.748.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		83.796.654.683	41.964.238.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	238.901.635	406.286.988
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>117.357.242.808</b>	<b>95.226.865.351</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.682.038.500</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	20.682.038.500	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>87.379.394.044</b>	<b>90.631.503.495</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	55.855.148.463	58.623.863.930
- Nguyên giá	222		176.523.578.510	174.552.772.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.668.430.047)	(115.928.908.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



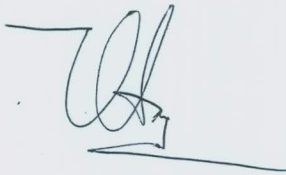
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	31.524.245.581	32.007.639.565
- Nguyên giá	228		36.941.377.794	36.941.377.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.417.132.213)	(4.933.738.229)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		4.545.454.545	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	4.545.454.545	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		4.750.355.719	4.595.361.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.750.355.719	4.595.361.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.475.139.218.804</b>	<b>813.130.503.064</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.305.394.305.483</b>	<b>638.214.416.835</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.305.394.305.483</b>	<b>638.214.416.835</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	761.204.141.480	304.448.586.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.769.947.236	31.820.425.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	5.038.924.107	7.004.551.093
4. Phải trả người lao động	314		28.159.267.085	13.910.268.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	53.213.452.552	828.120.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	11.282.063.157	6.978.403.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	421.657.310.349	270.047.584.400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.069.199.517	3.176.477.296
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>169.744.913.321</b>	<b>174.916.086.229</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>169.744.913.321</b>	<b>174.916.086.229</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	61.823.863.265	60.089.131.309
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	1.430.609.842	1.167.507.603
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	6.490.440.214	13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		6.490.440.214	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.475.139.218.804</b>	<b>813.130.503.064</b>

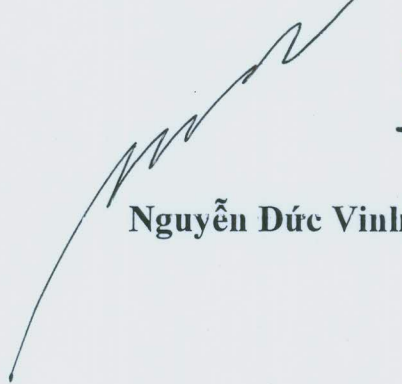
Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2019	2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.950.424.257	4.533.114.150
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.222.915.815	2.695.539.311
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.774.812)	(27.215.838)
Chi phí lãi vay	06	28.213.534.968	5.119.649.559
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	46.310.100.228	12.321.087.182
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(107.237.053.895)	(85.843.045.917)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(507.979.819.380)	15.590.910.864
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	487.491.686.577	55.807.282.739
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(306.893.080)	(507.489.536)
Tiền lãi vay đã trả	13	(28.001.716.040)	(5.201.163.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.574.134.175)	(2.703.618.753)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.413.624.400)	(4.449.825.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(121.711.454.165)	(14.985.862.025)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.516.260.909)	(127.532.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.774.812	27.215.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.439.486.097)	(100.316.889)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.894.646.225.245	679.217.009.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.743.036.499.296)	(661.876.410.600)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.607.120	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	151.614.333.069	17.340.599.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	23.463.392.807	2.254.420.386
Tiền tồn đầu kỳ	60	16.283.173.471	23.742.962.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	39.746.566.278	25.997.382.400
Số dư tiền trên BCDKT	B/S	39.746.566.278	25.997.382.400
Chênh lệch			
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)		TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trịnh Văn Tập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 29 tháng 7 năm 2019  
 TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Quang Trung

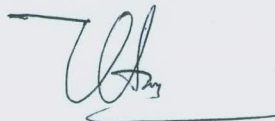
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

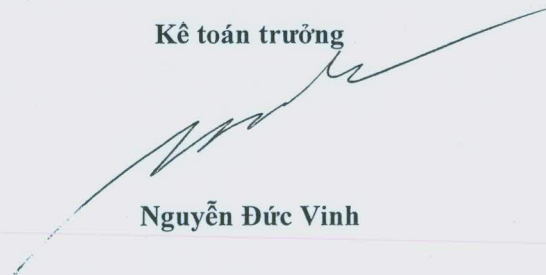
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.172.488.533.141	1.493.876.507.908	5.042.414.026.649	2.870.714.035.256
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)			3.172.488.533.141	1.493.876.507.908	5.042.414.026.649	2.870.714.035.256
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.967.211.331.164	1.412.104.091.894	4.687.627.453.621	2.713.012.160.664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		205.277.201.977	81.772.416.014	354.786.573.028	157.701.874.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	58.076.154	8.958.811.990	76.774.812	33.676.053.628
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18.108.509.699	15.324.659.092	28.213.534.968	28.159.668.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.108.509.699	3.890.022.083	28.213.534.968	9.009.671.642
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	174.758.460.831	70.762.623.628	305.317.000.810	151.606.816.423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	6.261.908.347	503.825.114	10.449.067.790	2.961.882.413
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.206.399.254	4.140.120.170	10.883.744.272	8.649.561.366
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.886.879.265	538.949.055	3.619.805.787	592.425.275
12. Chi phí khác	32	VII.7	766.431.176	353.453.539	1.553.125.802	383.256.805
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.120.448.089	185.495.516	2.066.679.985	209.168.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.326.847.343	4.325.615.686	12.950.424.257	8.858.729.836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	5.335.268.662	878.771.852	6.459.984.043	1.786.771.852
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.991.578.681	3.446.843.834	6.490.440.214	7.071.957.984
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	-	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kê toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 29 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

### III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:



17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

##### 01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
- Tiền mặt	3.065.908.495	4.350.683.655
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.680.657.783	11.932.489.816
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.746.566.278</b>	<b>16.283.173.471</b>

##### 02. Các khoản đầu tư tài chính

###### a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/06/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

###### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
----------	------------	------------

10  
NG  
CỔ PH  
ĐO  
MIỀ  
VIN  
(NH)

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/06/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	105.680.309.134	42.207.821.366
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	105.680.309.134	42.207.821.366
+ Công ty TNHH ITVDAP-VINACHEM		3.195.472.880
+ Công ty TNHH Trung Trung Hiếu		4.302.123.508
+ Công ty CP dịch vụ khoáng sản Tây Bắc	5.513.476.100	
+ Công ty TNHH DLTM và đầu tư Minh An	12.682.706.960	
+ Công ty CP CMC	3.630.552.000	
+ Công ty TNHH TM&KD cảng Thanh Hóa	7.324.997.847	
+ Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	3.329.051.583	
+ Công ty CP T&T	4.531.879.075	
+ Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	13.327.567.156	
+ Nhà máy nhiệt điện cao Ngạn HPE		3.019.978.437
+ Công ty Cổ phần Cromit cổ định Thanh hóa		7.180.707.600
+ Phải thu các đối tượng khác	55.340.078.413	24.509.538.941
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

2684  
TY  
LIÊN  
NH T  
BẮC  
COMI  
UÂN-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	876.098.729		3.437.547.886	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	190.674.399		243.097.984	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	685.424.330		3.194.449.902	
c) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-



- Phải thu khác.			
<b>Cộng</b>	876.098.729		3.437.547.886



05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại)

Chỉ tiêu	30/06/2019		31/12/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Than Cám 5a.1 đằm của Hà Nam Ninh	103,48	242.562.538	421,70	748.946.889
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	-	-	421,70	748.946.889

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/06/2019			31/12/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347			3.019.978.437		
Công ty Cromit Cổ Định						
Công ty TNHH Hoàng Vũ						
Cty TNHH ITVKD than						
Cty TNHH Tân Long Gia-						
Cty TNHH Tập đoàn	-					
XN Trung Đô Hoàng						
Cty TNHH môi trường						
Cty TNHH Đại Thành -						
Cty CPSXDVPT Hoàng						
Cty CPĐTTMP Hoàng	-					
Cty TNHH Than Đông						
Cty CPXDvaf XNK Hạ						
Cty CPTM và dịch vụ				3.129.311.061	3.129.311.061	
Thảo Nguyễn Hà Nội						
<b>Cộng</b>	3.019.978.347	-		6.149.289.498	14.296.420.115	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	76.783.797.762		108.906.181.567	
- Nguyên liệu, vật liệu	10.576.506		11.619.438	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	1.042.330.526.606		435.672.877.705	
- Hàng gửi đi bán	62.579.509		66.616.982.293	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
<b>Cộng</b>	1.119.187.480.383		611.207.661.003	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			
<b>Cộng</b>	-			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>30/06/2019</b>		<b>31/12/2018</b>	

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
Nâng cấp mở rộng kho Đa Phúc - Cty KD than Bắc Thái	4.545.454.545	
<b>Cộng</b>	4.545.454.545	

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	96.934.236.986	37.316.884.364	40.070.634.433	231.016.363	-	-	174.552.772.146
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.916.255.168	54.551.196					1.970.806.364
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	98.850.492.154	37.371.435.560	40.070.634.433	231.016.363	-	-	176.523.578.510
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	49.671.724.057	31.856.159.473	34.233.605.331	167.419.355	-	-	115.928.908.216
- Khấu hao trong kỳ	2.921.589.104	792.943.065	1.013.167.664	11.821.998	-	-	4.739.521.831
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	52.593.313.161	32.649.102.538	35.246.772.995	179.241.353	-	-	120.668.430.047
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	47.262.512.929	5.460.724.891	5.837.029.102	63.597.008	-	-	58.623.863.930
- Tại ngày cuối kỳ	46.257.178.993	4.722.333.022	4.823.861.438	51.775.010	-	-	55.855.148.463

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm	36.831.227.794	-	-	-	110.150.000	-	-	36.941.377.794
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	4.848.066.013	-	-	-	85.672.216	-	-	4.933.738.229

- Khấu hao trong năm	465.035.652			18.358.332			483.393.984
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.313.101.665	-	-	104.030.548	-	-	5.417.132.213
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	31.983.161.781	-	-	24.477.784	-	-	32.007.639.565
- Tại ngày cuối năm	31.518.126.129	-	-	6.119.452	-	-	31.524.245.581

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2019	Giảm trong năm	Tăng trong năm	30/06/2019
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>	-	-	-	-
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-

- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>	-	-	-	-
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Tồn thất do suy giảm giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

### 13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.073.648.116	2.921.748.899
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	56.011.065	80.968.706
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	493.657.921	742.652.718
- Chi phí đi thuê kho bãi	1.563.600.000	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	960.379.130	2.098.127.475
b) Dài hạn	4.750.355.719	4.595.361.856
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.736.499.900	3.748.994.965
- Chi phí sửa chữa	893.456.676	487.204.753
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	120.399.143	359.162.139
<b>Cộng</b>	<b>7.824.003.835</b>	<b>7.517.110.755</b>

### 14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

### 15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2018		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	270.047.584.400	-	1.894.646.225.245	1.743.036.499.296	421.657.310.349	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>270.047.584.400</b>	<b>-</b>	<b>1.894.646.225.245</b>	<b>1.743.036.499.296</b>	<b>421.657.310.349</b>	<b>-</b>

### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2018			30/06/2019		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

### d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

010  
 CÔNG  
 CỘP  
 H DOI  
 MIỄN  
 VINI  
 ANH X

Chi tiêu	31/12/2018		30/06/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

#### 16. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	761.204.141.480	761.204.141.480	304.448.586.725	304.448.586.725
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	639.776.350.194	639.776.350.194		
- Công ty kho vận Cẩm Phà -TKV	95.544.133.685	95.544.133.685	133.868.654.927	133.868.654.927
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV	99.592.480.968	99.592.480.968	80.462.589.294	80.462.589.294
- Cty TNHH Welhunt Việt Nam	105.225.919.370	105.225.919.370		
- Cty CP Khoáng sản ĐanKa	339.413.816.171	339.413.816.171		
- Phải trả cho các đối tượng khác	121.427.791.286	121.427.791.286	90.117.342.504	90.117.342.504
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

06  
TY  
HÀN  
NH  
BẮC  
CON  
JÂN

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2019
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	807.709.566	3.746.611.211	3.689.441.073	864.879.704
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	6.459.984.043	8.574.134.175	3.623.070.521
- Thuế thu nhập cá nhân	375.531.954	371.419.225	627.204.361	119.746.818
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	84.088.920	2.380.680.169	2.033.542.025	431.227.064
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.004.551.093</b>	<b>12.958.694.648</b>	<b>14.924.321.634</b>	<b>5.038.924.107</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	30.270.786	-	-	30.270.786
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	48.604.473	-	12.857.363	35.747.110
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	326.411.729	-	153.527.990	172.883.739
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	1.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>406.286.988</b>	<b>-</b>	<b>167.385.353</b>	<b>238.901.635</b>

#### 18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	53.213.452.552	828.120.321

- Lãi vay	587.579.510	375.760.582
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	50.495.420.642	-
<b>- Các khoản trích trước khác</b>	<b>2.130.452.400</b>	<b>452.359.739</b>
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.213.452.552</b>	<b>828.120.321</b>

## 19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	77.431.310	34.607.722
- Bảo hiểm xã hội	70.385.009	13.781.401
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	88.178.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.134.246.838	6.841.835.181
<b>Cộng</b>	<b>11.282.063.157</b>	<b>6.978.403.004</b>
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

## 20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	-	-

## 21. Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30/06/2019			31/12/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

## 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

### d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

### e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

### g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

## 23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

## 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

## 25. Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.000.000.000	-	-	50.864.497.038	-	-	17.380.205.732	10.392.141.874	178.636.844.644
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.345.216.585	-	13.345.216.585
- Tăng khác	-	-	-	9.664.602.643	-	-	-	439.968.372	10.104.571.015
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	439.968.372	-	-	17.065.975.000	9.664.602.643	27.170.546.015
<b>Số dư đầu quý</b>	100.000.000.000	-	-	60.089.131.309	-	-	13.659.447.317	1.167.507.603	174.916.086.229
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	1.997.834.195	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	6.490.440.214	-	6.490.440.214
- Tăng khác	-	-	-	1.970.806.364	-	-	-	236.074.408	2.206.880.772
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	236.074.408	-	-	13.659.447.317	1.970.806.364	15.866.328.089
<b>Số dư cuối năm nay</b>	100.000.000.000	-	-	61.823.863.265	-	-	6.490.440.214	1.430.609.842	169.744.913.321

### b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	67.440.000.000	67.440.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.560.000.000	32.560.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

### c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

### d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-



- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

**đ- Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 700/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: 1.430.609.842 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 61.823.863.265 đồng

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

**27. Chênh lệch tỷ giá**

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

**28. Nguồn kinh phí**

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/06/2019	31/12/2018
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

10  
 NG  
 03  
 DO  
 MIỄN  
 VIN  
 (VH)

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	3.147.843.333.278	1.460.769.697.769
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.645.199.863	33.106.810.139
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>3.172.488.533.141</b>	<b>1.493.876.507.908</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>		

**3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.962.079.091.878	1.391.244.972.659
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.132.239.286	20.850.119.235
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>2.967.211.331.164</b>	<b>1.412.095.091.894</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.076.154	32.152.390
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		8.958.811.990
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>58.076.154</b>	<b>8.990.964.380</b>

**5. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Lãi tiền vay	18.108.509.699	3.890.022.083
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		11.434.637.009
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

CÔNG TY TNHH ANH T BẮC ACOM UÂN

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
<b>Cộng</b>	18.108.509.699	15.324.659.092

#### 6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		185.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	464.641.429	-
- Tiền phạt thu được;	1.269.069.968	-
- Thuế được giảm;		-
- Các khoản khác.	153.167.868	353.949.055
<b>Cộng</b>	1.886.879.265	538.949.055

#### 7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		315.661.819
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản thuế truy thu	16.704.890	7.368.600
- Các khoản khác.	749.726.286	30.423.120
<b>Cộng</b>	766.431.176	353.453.539

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.261.908.347	5.774.499.510
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí sửa chữa Tài sản thuê ngoài		-
- Tiền Lương	2.540.309.400	2.368.226.882
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị		-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.721.598.947	3.406.272.628
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	174.758.460.831	151.606.816.423
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-
- Tiền lương CBCNV	28.670.139.258	48.489.258.310
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	116.316.152.203	59.902.422.392
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	29.772.169.370	43.215.135.721
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		5.210.839.295
- Các khoản ghi giảm khác.		-

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.787.023.697	3.865.310.015
- Chi phí nhân công	28.212.720.943	58.313.121.411
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.637.545.520	5.353.247.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.775.678.106	102.658.505.463
- Chi phí khác bằng tiền	22.624.769.743	16.755.995.566
<b>Cộng</b>	250.037.738.009	186.946.179.679

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.335.268.662	1.786.771.852
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.335.268.662	1.786.771.852

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

9-C  
HAN  
C  
TP. HA

Chỉ tiêu	Quý II/2019	Quý II/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30/06/2019	30/06/2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường : 1.894.646.225.245 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 1.743.036.499.296 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác



### IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/1/2018 đến 30/06/2018
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	240.372.000	266.344.000

#### +3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2019	30/06/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Các quỹ nộp cấp trên		386.748.175
	Lãi chậm trả		
Bệnh viện Than - Khoáng Sản Việt Nam	Dịch vụ		

Công ty CP Giám định	Dịch vụ	708.717.678	273.480.879
Công ty than núi Béo	Tiền hàng		
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	89.365.200	328.966.295
Cty CP vật tư hóa chất mỏ HN- Tổng hóa chất Mỏ	Tiền hàng		
Cty CPVLXD và KD Tổng hợp	Tiền hàng	700.058.590	6.338.966
Công ty Kho vận Cẩm Phả	Tiền hàng	95.544.133.685	
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ		614.809.360
Công ty Kho vận Đá Bạc	Dịch vụ	99.592.480.968	

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2019	30/06/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Trả trước các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác		
	Phí thương hiệu Vinacomin		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Trả trước tiền hàng	26.819.238.059	151.747.010.629
Công ty than Núi Béo	Trả trước tiền hàng		183.134.987
Công ty CP than Vàng Danh	Phải thu dịch vụ	121.440.000	59.400.000
Cty kho vận Đá Bạc	Trả trước tiền hàng		4.130.414.336
Công ty Crômit cổ định	Phải thu dịch vụ	7.805.239.200	71.920.000
Tổng công ty điện lực TKV	Phải thu dịch vụ		71.920.000



### +3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý II/2019	Quý II/2018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	1.116.265.793.295	1.979.276.320.080
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	679.957.983.320	464.228.503.930
Cty CP XNK than Vinacomin	Mua than	336.079.632.613	
Công ty CB than Quảng Ninh	Mua bã xít		738.448.029
Công ty CP giám định Vinacomin	Dịch vụ		950.373.200
Công ty tuyển than Hòn Gai	Dịch vụ		733.641.315
Công ty CP than Núi Béo	Mua bã xít		2.251.695.466
Công ty tuyển than Hòn Gai	Mua bã xít		3.687.035.652

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý II/2019	Quý II/2018
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	2.703.622.501.143	607.336.025.575
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Phí dịch vụ	21.605.568.936	42.453.274.793
Công ty kho vận đá bạc	Phí dịch vụ	3.921.674.985	9.194.296.624
Trường CĐ Than - KS Việt Nam	Bán than	15.400.000	
Cty CP than Quang Hanh	Bán than		115.854.545
Tổng công ty Điện Lực	Bán than		150.836.364
Cty CP than Vàng Danh	Bán than		54.000.000
Tổng công ty than Việt Bắc	Bán than		43.238.000

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh



Hà Nội, Ngày 29 tháng 7 năm 2019  
Tổng Giám đốc

Ngô Quang Trung

